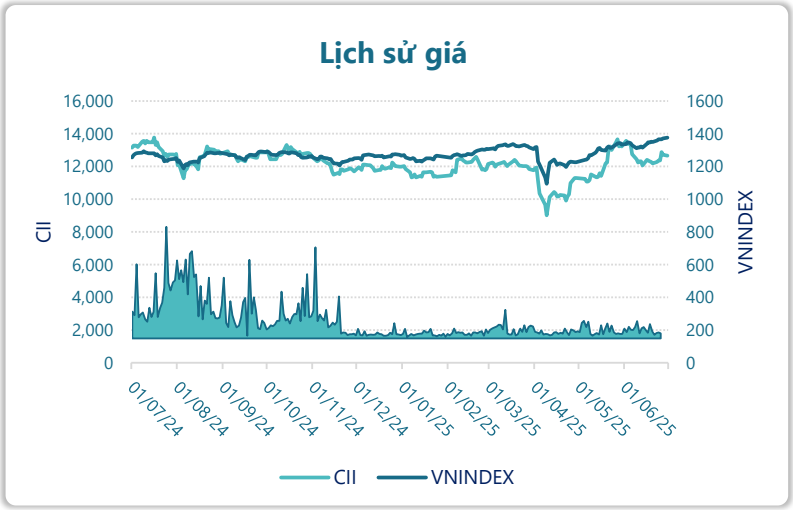
FireAnt

CTCP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (HSX: CII)



Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**14,750**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	13,770
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,015
SL cổ phiếu LH	548,194,283
KLGD BQ 20 phiên (CP)	16,407,877
% sở hữu nước ngoài	5.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	8,086
P/E	137.7
EPS	107

DT thuần

Q2/25

731

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 35.0| 5.0%

YoY: ▲ 32.0| 4.6%

LN sau thuế

Q2/25

89.5

tỷ VNĐ

QoQ: ▼6.10| -6.4%

YoY: ▼31.5| -26.1%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

54.9%

+/- YoY: ▼ 6.1%

DT thuần

6T 2025

1,427

tỷ VNĐ

YoY: ▼150| -9.5%

LN sau thuế

6T 2025

185

tỷ VNĐ

YoY: ▼259| -58.3%

ROE

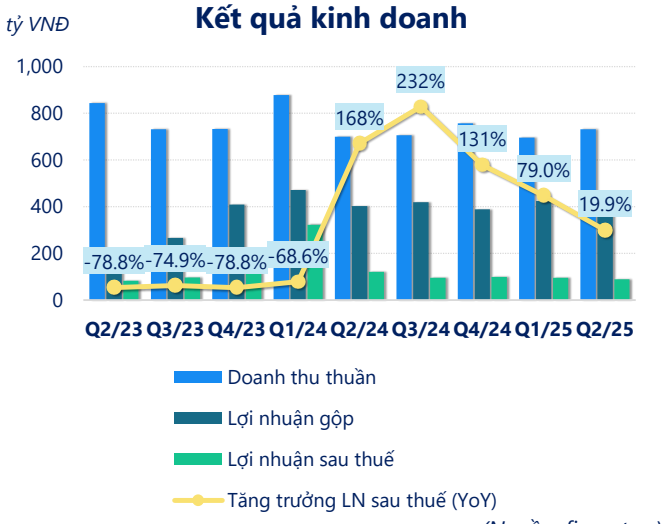
Q2/25

0.6%

+/- YoY: ▼ 4.1%

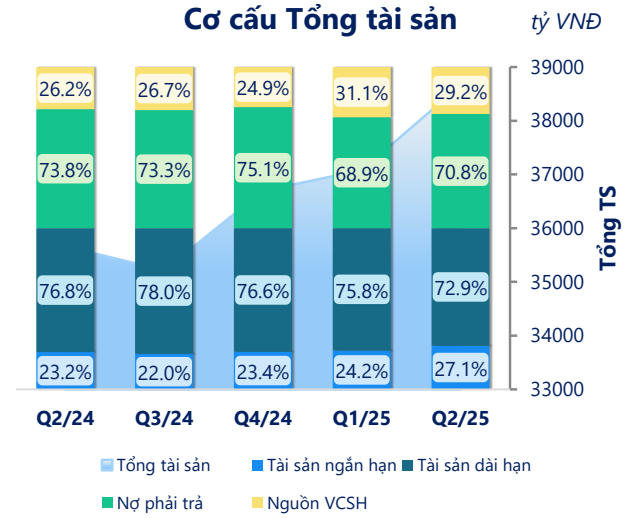
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



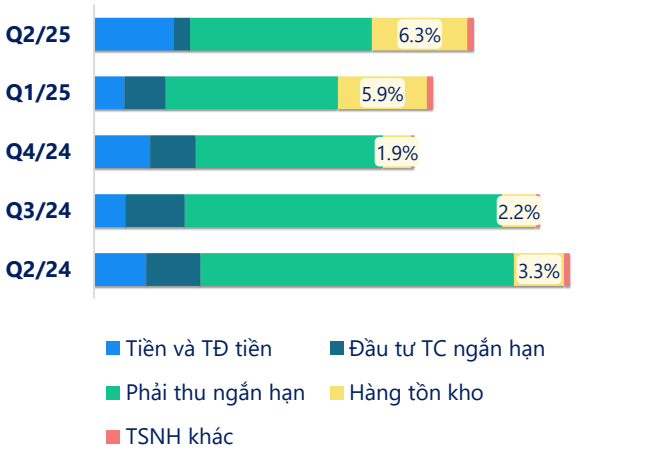
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



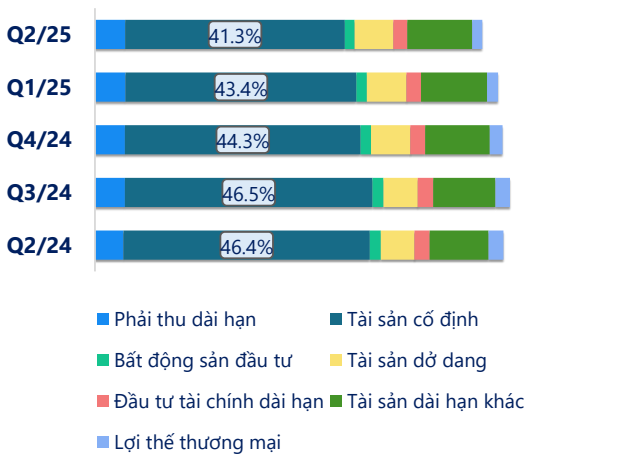
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



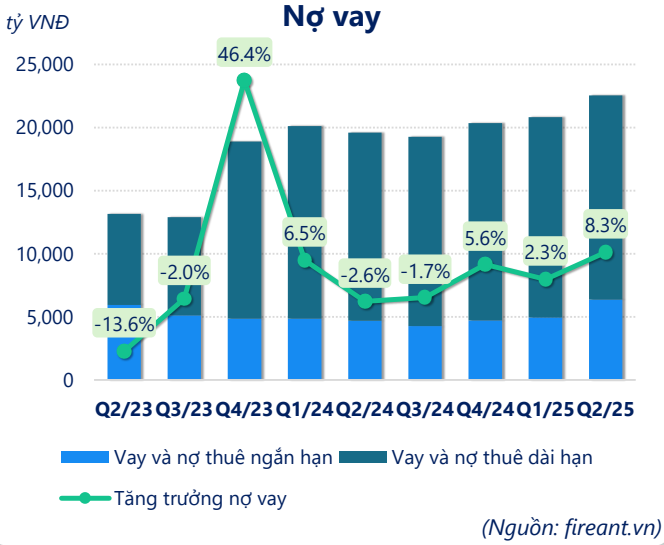
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



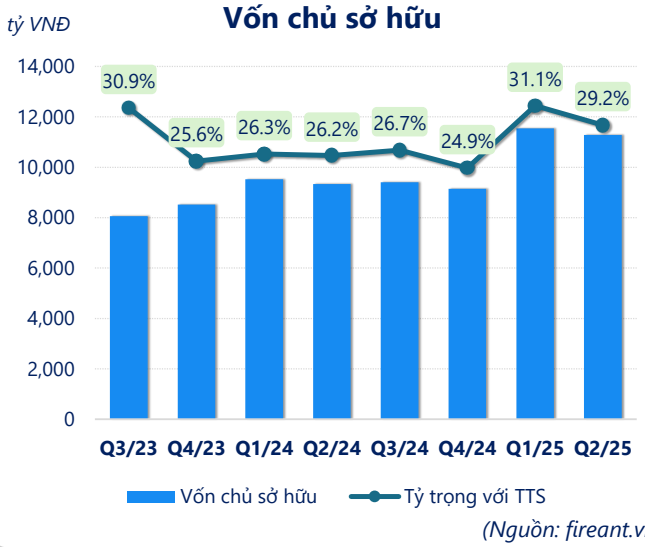
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



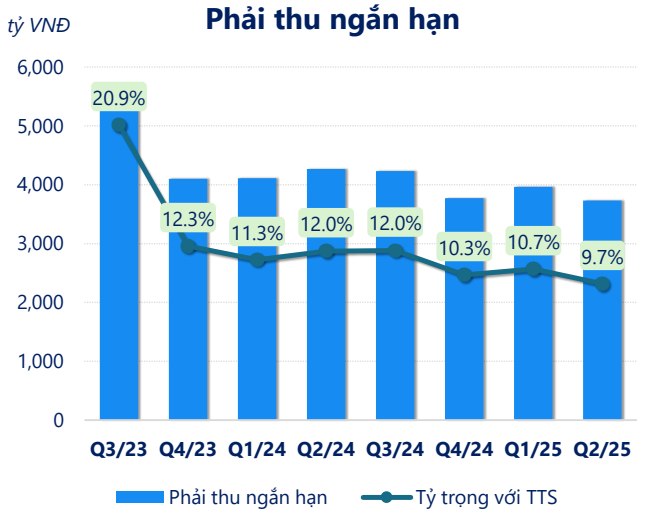
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



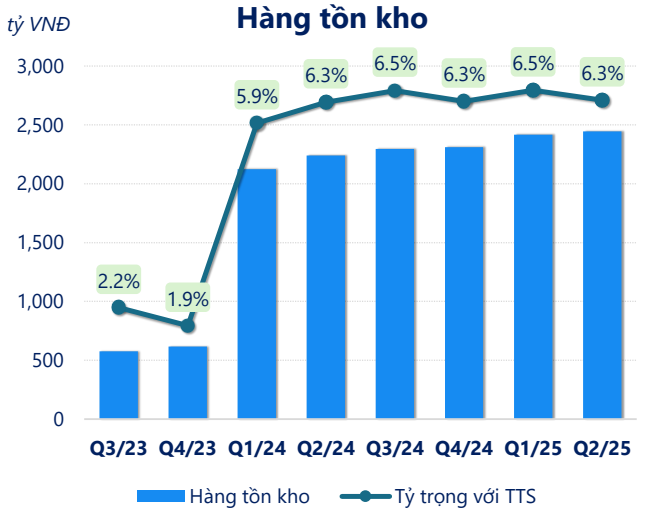
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



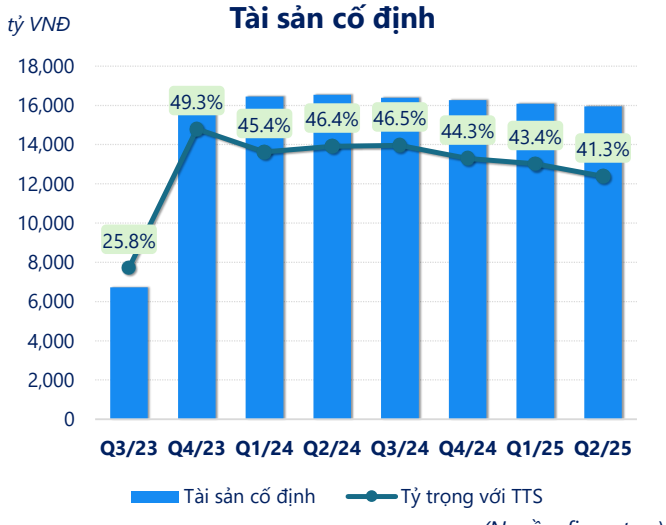
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



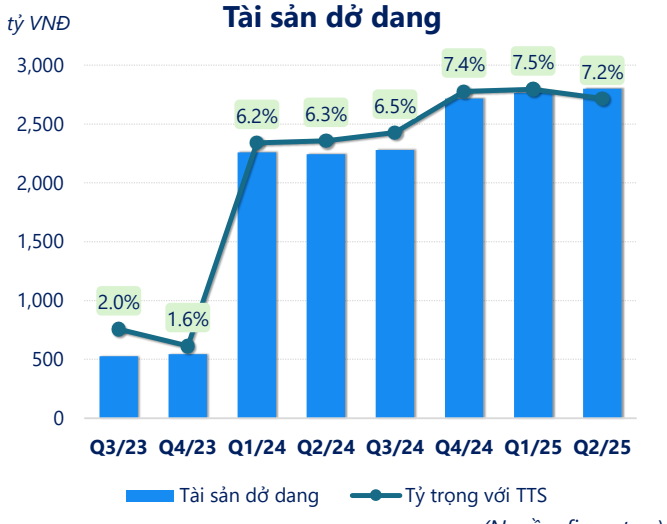
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



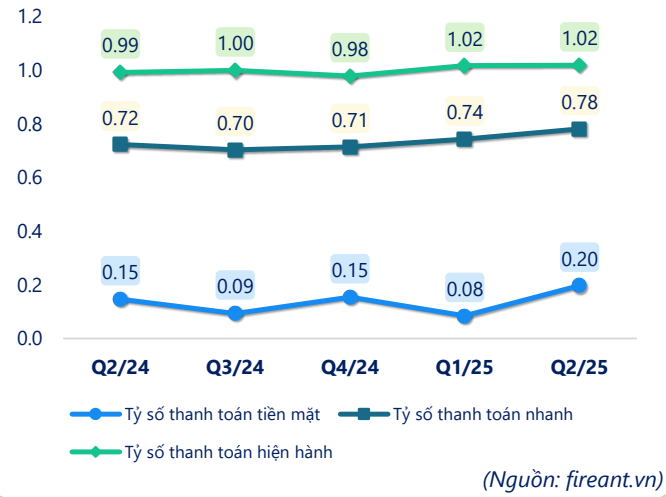
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



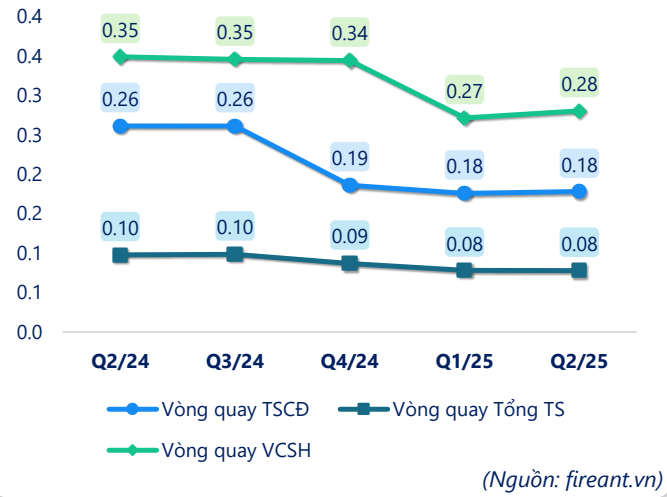
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	**35,664**	**35,219**	**36,697**	**37,079**	**38,663**
Tài sản ngắn hạn	**8,266**	**7,739**	**8,578**	**8,961**	**10,493**
Tiền và tương đương tiền	1,224	725	1,354	746	2,033
Đầu tư tài chính ngắn hạn	381	347	1,007	1,664	2,120
Phải thu ngắn hạn	4,269	4,231	3,774	3,966	3,733
Hàng tồn kho	2,241	2,295	2,312	2,418	2,445
Tài sản ngắn hạn khác	151	141	132	166	162
Tài sản dài hạn	**27,398**	**27,480**	**28,119**	**28,118**	**28,170**
Phải thu dài hạn	1,909	1,987	2,069	2,137	2,207
Tài sản cố định	16,535	16,394	16,263	16,090	15,956
Bất động sản đầu tư	733	725	718	728	721
Tài sản dở dang	2,243	2,280	2,718	2,763	2,799
Đầu tư tài chính dài hạn	1,024	1,024	1,024	1,024	1,024
Tài sản dài hạn khác	3,963	4,120	4,456	4,590	4,731
Lợi thế thương mại	992	950	871	786	732
Nợ phải trả	**26,332**	**25,815**	**27,550**	**25,544**	**27,376**
Nợ ngắn hạn	**8,335**	**7,744**	**8,771**	**8,812**	**10,305**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,683	4,270	4,712	4,951	6,355
Phải trả người bán ngắn hạn	514	504	682	687	798
Nợ dài hạn	17,997	18,071	18,779	16,731	17,071
Vay và nợ thuê dài hạn	14,917	14,990	15,629	15,861	16,192
Nguồn vốn chủ sở hữu	**9,332**	**9,404**	**9,147**	**11,536**	**11,287**
Vốn chủ sở hữu	**9,332**	**9,404**	**9,147**	**11,536**	**11,287**
Vốn điều lệ	3,188	3,188	3,198	5,480	5,482
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)